

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 4 NĂM 2020**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>862.239.343.105</b>	<b>1.093.453.722.325</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>48.140.312.681</b>	<b>667.909.650</b>
1. Tiền	111	V.01	1.140.312.681	667.909.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>674.000.000.000</b>	<b>832.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		674.000.000.000	832.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.602.472.498</b>	<b>259.696.380.704</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76.630.688.517	215.966.729.824
2. Trả trước cho người bán	132		478.269.238	1.983.375.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.640.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	36.853.514.743	41.894.935.399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(148.659.715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.752.832.691</b>	<b>589.431.971</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.752.832.691	589.431.971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.743.725.235</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.738.545.352	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5.179.883	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.048.255.995.158</b>	<b>414.261.598.859</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>95.200.000.000</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		95.200.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>564.054.702.515</b>	<b>36.370.161.899</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	550.780.535.474	22.529.651.675
– Nguyên giá	222		2.514.000.324.085	1.976.730.293.367
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.963.219.788.611)	(1.954.200.641.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.274.167.041	13.840.510.224
– Nguyên giá	228		17.576.030.910	17.576.030.910
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.301.863.869)	(3.735.520.686)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.885.961.496</b>	<b>4.318.505.813</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.885.961.496	4.318.505.813
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>384.826.135.000</b>	<b>370.994.430.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49.400.000.000	34.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.568.295.000)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.289.196.147</b>	<b>2.578.501.147</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.289.196.147	2.578.501.147
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.910.495.338.263</b>	<b>1.507.715.321.184</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>439.930.997.366</b>	<b>116.324.555.507</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.240.478.634</b>	<b>109.998.976.507</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.459.523.805	14.370.971.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			224.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23.977.471.104	67.349.246.425
4. Phải trả người lao động	314		16.065.311.045	14.356.854.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	800.331.415	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.401.868.578	8.849.623.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.535.972.687	4.847.879.687
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>326.690.518.732</b>	<b>6.325.579.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		320.364.939.732	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.605.579.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.720.000.000	3.720.000.000
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.470.564.340.897</b>	<b>1.391.390.765.677</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.470.564.340.897</b>	<b>1.391.390.765.677</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		174.700.416.113	125.346.615.065
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		539.409.556.693	509.589.782.521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		482.559.174.822	240.077.112.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.850.381.871	269.512.670.160
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.910.495.338.263</b>	<b>1.507.715.321.184</b>

NGƯỜI LẬP



ĐẠU ĐÌNH TRUNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN HÙNG LƯỢNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	84.810.523.528	198.669.427.428	344.595.730.182	572.802.410.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>84.810.523.528</b>	<b>198.669.427.428</b>	<b>344.595.730.182</b>	<b>572.802.410.308</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.272.323.049	57.816.566.887	156.151.471.647	165.584.877.731
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>51.538.200.479</b>	<b>140.852.860.541</b>	<b>188.444.258.535</b>	<b>407.217.532.577</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19.766.941.937	38.271.933.229	69.315.647.009	72.417.231.603
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.568.295.000	(6.210.000.000)	1.568.295.000	(6.210.000.000)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73.630.041	6.886.435.243	23.051.227.820	23.282.031.113
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>69.663.217.375</b>	<b>178.448.358.527</b>	<b>233.140.382.724</b>	<b>462.562.733.067</b>
12. Thu nhập khác	31		59.005.600	69.044.000	59.005.600	69.044.000
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>59.005.600</b>	<b>69.044.000</b>	<b>59.005.600</b>	<b>69.044.000</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>69.722.222.975</b>	<b>178.517.402.527</b>	<b>233.199.388.324</b>	<b>462.631.777.067</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	12.871.841.104	32.521.511.523	42.100.553.104	88.119.106.907

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 )</b>	<b>60</b>		<b>56.850.381.871</b>	<b>145.995.891.004</b>	<b>191.098.835.220</b>	<b>374.512.670.160</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



  
NGUYỄN HÙNG LƯỢNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>233.199.388.324</b>	<b>462.631.777.067</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
Khấu hao TSCĐ	02		11.399.042.062	18.213.293.366
Các khoản dự phòng	03		1.419.635.285	(6.349.935.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69.315.647.009)	(72.486.275.603)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(1.488.412.836)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>176.702.418.662</b>	<b>400.520.446.994</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		133.057.114.455	(20.854.418.834)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(874.095.720)	1.476.638.090
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.105.020.060	(16.564.059.696)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	15.652.053
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(75.119.106.907)	(123.246.404.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.237.167.000)	(5.684.484.686)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>262.634.183.550</b>	<b>235.663.369.900</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(539.083.582.678)	(7.738.477.141)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.708.614	69.044.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(1.385.500.000.000)	(1.435.500.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		1.434.160.000.000	1.318.142.638.889
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.400.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.840.203.913	72.760.972.894
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(429.966.670.151)</b>	<b>(52.265.821.358)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		320.364.939.732	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.560.050.100)	(210.573.808.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>214.804.889.632</b>	<b>(210.573.808.460)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>47.472.403.031</b>	<b>(27.176.259.918)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>667.909.650</b>	<b>27.844.169.568</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>48.140.312.681</b>	<b>667.909.650</b>

Bình Phước, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN HÙNG LƯỢNG



Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ  
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty trong phạm vi 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

#### - Danh sách các công ty con

- + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
- + Công ty cổ phần thủy điện Đăkroa

#### - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 16501/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 11 năm 2016, hướng dẫn kế toán do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

đ) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: thể hiện theo giá gốc

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.



15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**+ Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**+ Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**+ Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**+ Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.140.312.681	667.909.650
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>48 140 312 681</b>	<b>667 909 650</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
a) Chứng khoán kinh doanh									
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				Cuối kỳ		Đầu năm			
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Cuối kỳ		Đầu năm			
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn				674 000 000 000		832 500 000 000			
- Tiền gửi có kỳ hạn				674 000 000 000		832 500 000 000			
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:				186 134 430 000			186 134 430 000		
1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên		99,78%	99,91%	137 200 000 000			137 200 000 000		
2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrasa		61,17%	61,17%	48 934 430 000			48 934 430 000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				49 400 000 000	(1.568.295.000)		34 000 000 000		
1. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình		20%	20%	48 000 000 000	(1.568.295.000)		32 600 000 000		
2. Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ		35%	35%	1 400 000 000	-		1 400 000 000		
- Đầu tư vào đơn vị khác:				150.860.000.000	-		150.860.000.000		
1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				149.580.000.000	-		149.580.000.000		
2. Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai				1 280 000 000	-		1 280 000 000		
<b>Cộng</b>				<b>386 394 430 000</b>	<b>(1.568.295.000)</b>		<b>370 994 430 000</b>		



- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>76.630.688.517</b>	<b>215.966.729.824</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan như mục c)		56.633.205.553	199.112.930.482
Công ty Mua bán điện		19.997.482.964	16.853.799.342
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		<b>56 633 205 553</b>	<b>199 112 930 482</b>
Công ty Mua bán điện		56 633 205 553	199 112 930 482
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Kỳ cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu lãi tiền gửi		4.049.855.096	10.574.412.000
- Các khoản phải thu khác.		32.803.659.647	31.320.523.399
Cộng		<b>36.853.514.743</b>	<b>41.894.935.399</b>
<b>b) Dài hạn</b>			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Kỳ cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			

- Các khoản phải thu khác.							
<b>Cộng</b>							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>				<b>36 853 514 743</b>		<b>41 894 935 399</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
				<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
<b>6. Nợ xấu</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>	
			<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

<b>7. Hàng tồn kho:</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;				-	
- Nguyên liệu, vật liệu;		304.265.741		152.537.361	
- Công cụ, dụng cụ;		2.429.500		8.889.180	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		1.446.137.450		428.005.430	
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
<b>Cộng</b>		<b>1 752 832 691</b>		<b>589 431 971</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:



8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.885.961.496		4 318 505 813	
- Mua sắm;				
- Xây dựng	1.885.961.496		4.318.505.813	
-Chi phí sửa chữa lớn	-			

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1 246 474 279 964	606 243 592 939	118 933 817 176	5 078 603 288		1 976 730 293 367
- Mua từ đầu năm	-	6.969.629.000	-	915.824.700		7 885 453 700
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	31 840 349 239	497 033 219 652				528 873 568 891
- Tăng khác			1 640 714 996	683.845.091		2 324 560 087
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		416 018 319	997.474.375	400.059.266		1 813 551 960
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 278 314 629 203	1 109 830 423 272	119 577 057 797	6 278 213 813		2 514 000 324 085
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.236.529.397.247	599.178.921.526	113.534.777.382	4.957.545.537	-	1.954.200.641.692
- Khấu hao từ đầu năm	5.605.779.339	4.248.361.612	863.920.101	114.637.827		10.832.698.879
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		416.018.319	997.474.375	400.059.266		1.813.551.960
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.242.135.176.586	603.011.264.819	113.401.223.108	4.672.124.098	-	1.963.219.788.611
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	9 944 882 717	7 064 671 413	5 399 039 794	121 057 751		22 529 651 675
- Tại ngày cuối kỳ	36 179 452 617	506 819 158 453	6 175 834 689	1 606 089 715		550 780 535 474

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;							
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;							
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;							

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	17 417 750 910		158 280 000					17 576 030 910
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					158 280 000			158 280 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			158 280 000					158 280 000
Số dư cuối kỳ	17 417 750 910				158 280 000			17 576 030 910
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	3.696.977.286		38 543 400					3 735 520 686
- Khấu hao từ đầu năm	516.316.668		39 570 003		10 456 512			555 886 671
- Tăng khác					78 113 403			
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			78 113 403					
Số dư Cuối kỳ	4.213.293.954	-	-		88 569 915			4 291 407 357
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	13 720 773 624		119 736 600					13 840 510 224
- Tại ngày cuối kỳ	13 204 456 956				69 710 085			13 274 167 041
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								



- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								
--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13. Chi phí trả trước</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
<b>Cộng(a+b)</b>		

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn		
Khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2 289 196 147</b>	<b>2.578.501.147</b>
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	2.289.196.147	2.578.501.147

<b>Cộng</b>						
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	-					
b) Vay dài hạn	320.364.939.732					
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	320 364 939 732					
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>320 364 939 732</b>					
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán	59 459 523 805		14 370 971 819	
- Phải trả cho các đối tượng khác	59.459.523.805		14.370.971.819	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	67.349.246.425	148.268.831.279	191.645.786.483	23.972.291.221
- Thuế GTGT	4.652.361.959	19.972.992.705	24.630.534.547	(5.179.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.119.106.907	42.100.553.104	75.119.106.907	12.100.553.104



- Thuế thu nhập cá nhân	239.470.432	4.590.584.044	4.805.608.771	24.445.705
- Thuế tài nguyên	3.815.165.343	45.029.589.350	46.789.419.022	2.055.335.671
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.387.729.740	12.387.729.740	-
- Các loại thuế khác	29.172.892	15.760.000	44.932.892	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.681.968.892	17.358.702.336	21.055.994.604	2.984.676.624
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.000.000	6.812.920.000	6.812.460.000	6.812.460.000
b) Phải thu				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			<b>800.331.415</b>	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản phải trả khác: lãi vay và khác			800.331.415	-
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>			<b>8 401 868 578</b>	<b>8 849 623 776</b>
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			94.050.260	47.976.600
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Phải trả cổ tức cho cổ đông			7.276.617.728	7.836.067.828
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			1.031.200.590	965.579.348
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>			<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)			<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi



- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2 605 579 000</b>	<b>2 605 579 000</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác	2.605.579.000	2.605.579.000
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	700 000 000 000			56 454 368 091		
	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12



<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>36 200 180 122</b>			<b>442.180.432.054</b>	<b>-</b>	<b>1.234.834.980.267</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				374.512.670.160		374.512.670.160
- Trích quỹ đầu tư phát triển	89 146 434 943			(89.146.434.943)		
- Trả cổ tức				(210.000.000.000)		(210.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(7.956.884.750)		(7.956.884.750)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>125 346 615 065</b>			<b>509.589.782.521</b>	<b>-</b>	<b>1.391.390.765.677</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				191.098.835.220		191.098.835.220
- Trích quỹ đầu tư phát triển	49.353.801.048			(49.353.801.048)		
- Trả cổ tức				(105.000.000.000)		(105.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(6.925.260.000)		(6.925.260.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>174 700 416 113</b>			<b>539.409.556.693</b>		<b>1 470 564 340 897</b>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>700 000 000 000</b>	<b>700 000 000 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông					70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	174 700 416 113	125 346 615 065
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0



- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>344 595 730 182</b>	<b>572.802.410.308</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán điện (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan )	330.216.506.923	558.447.757.928
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	14.379.223.259	14.354.652.380
- Doanh thu khác- bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>330 216 506 923</b>	<b>558 405 133 412</b>
Công ty Mua bán điện	329 883 353 309	558.405.133.412
Công ty Điện lực Bình Phước	333 153 614	42 624 516

- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	143.994.894.103	153.890.537.322
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	205.778.141	130.640.883
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11.950.799.403	11.563.699.526
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>156.151.471.647</b>	<b>165.584.877.731</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	46.282.039.509	50.079.624.103
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	23.033.607.500	22.337.607.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>69.315.647.009</b>	<b>72.417.231.603</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	1.568.295.000	(6.210.000.000)
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>1.568.295.000</b>	<b>(6.210.000.000)</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		



- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	16 708 614	69 044 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	42 296 986	
- Các khoản khác.	59 005 600	69 044 000
<b>Cộng</b>		
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.051.227.820</b>	<b>23.282.031.113</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.051.227.820	23.282.031.113
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	6.166.584.142	5.000.139.849
- Chi phí nhân công;	30.756.893.565	34.320.451.210
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.399.042.062	18.213.293.366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15.090.374.280	12.462.453.970
- Chi phí khác bằng tiền.	115.789.805.418	118.870.570.449
<b>Cộng</b>	<b>179.202.699.467</b>	<b>188.866.908.844</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
---	--	--

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	42.100.553.104	88.119.106.907
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

#### 3. Số tiền đi vay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 320.364.939.732 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

#### 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.



**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

**NGƯỜI LẬP**

  
\_\_\_\_\_

**ĐẬU ĐÌNH TRUNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
\_\_\_\_\_

**BÙI THỊ KIM NA**

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**NGUYỄN HÙNG LƯỢNG**

Số: 117/TMHPC-TCKT  
V/v: Giải trình kết quả kinh  
doanh quý 4/2020

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ,

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng quý 4/2020 của Công ty giảm so với quý 4/2019 (lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2020: 56,850 tỷ đồng, quý 4/2019: 145,996 tỷ đồng), nguyên nhân:

1. Tỷ lệ sản lượng điện thanh toán theo giá hợp đồng tăng lên 10% so với năm 2019 (năm 2019 là 80%, năm 2020 là 90%) dẫn đến sản lượng thanh toán theo giá thị trường giảm, làm doanh thu bán điện trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Do điều kiện thời tiết không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ Thác Mơ thấp hơn cùng kỳ, dẫn đến sản lượng điện phát trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2019 (quý 4/2020: 87,116 triệu kWh, quý 4/2019: 185,617 triệu kWh), dẫn đến doanh thu bán điện trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Huỳnh Văn Khánh**